

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 111/2026/VBHN-NĐ-BXD

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH
Quy định tiêu chí phân loại cảng biển

Nghị định số 76/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định tiêu chí phân loại cảng biển Việt Nam, có hiệu lực từ ngày 10 tháng 9 năm 2021, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định tiêu chí phân loại cảng biển Việt Nam.¹

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

¹ Nghị định 14/2026/NĐ-CP, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15;

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 61/2014/QH13;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 76/2025/QH15;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải số 95/2015/QH13;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 48/2014/QH13;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.”

Nghị định này quy định về tiêu chí, quy trình đánh giá, phân loại cảng biển Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến quy hoạch, đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng cảng biển Việt Nam.

Điều 3. Tiêu chí phân loại cảng biển

1. Tiêu chí để đánh giá, phân loại các cảng biển tại Việt Nam, gồm: tiêu chí về phạm vi ảnh hưởng của cảng biển và tiêu chí về quy mô của cảng biển.

2. Tiêu chí về phạm vi ảnh hưởng của cảng biển

Tiêu chí về phạm vi ảnh hưởng của cảng biển được đánh giá trên cơ sở quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, qua các chỉ tiêu sau:

a) Cảng biển phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của cả nước hoặc liên vùng và có chức năng trung chuyển quốc tế hoặc cảng cửa ngõ quốc tế;

b) Cảng biển phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của cả nước hoặc liên vùng;

c) Cảng biển phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của vùng;

d) Cảng biển phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

3. Tiêu chí về quy mô của cảng biển

Tiêu chí về quy mô của cảng biển được đánh giá trên cơ sở sản lượng hàng hóa thông qua và cỡ trọng tải tàu được tiếp nhận tại cảng biển, thông qua các chỉ tiêu sau:

a) Sản lượng hàng hóa thông qua cảng biển;

b) Cỡ trọng tải tàu tiếp nhận tại cảng biển.

Điều 4. Phương pháp đánh giá, phân loại cảng biển

1. Việc đánh giá, phân loại cảng biển theo phương thức chấm điểm. Thang điểm đánh giá là 100 điểm. Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí và thể hiện chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Cảng biển được đánh giá và phân thành 04 loại

a) Cảng biển đặc biệt: có tổng số điểm chấm đạt trên 90 điểm;

b) Cảng biển loại I: có tổng số điểm chấm đạt trên 70 điểm đến 90 điểm;

c) Cảng biển loại II: có tổng số điểm chấm đạt từ 50 điểm đến 70 điểm;

d) Cảng biển loại III: có tổng số điểm chấm dưới 50 điểm.

3. Căn cứ để đánh giá, phân loại hiện trạng cảng biển

a) Số liệu về phạm vi ảnh hưởng của cảng biển được căn cứ theo quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Số liệu về quy mô của cảng biển sử dụng số liệu thống kê hàng hóa thông qua cảng biển trung bình trong 03 năm gần nhất của Cục Hàng hải Việt Nam và sử dụng số liệu về cỡ trọng tải tàu tiếp nhận tại cảng biển theo các quyết định công bố mở bến cảng, cầu cảng của Cục Hàng hải Việt Nam trong năm gần nhất.

4. Việc phân loại cảng biển khi lập quy hoạch hoặc điều chỉnh quy hoạch cảng biển phải căn cứ vào số liệu về hàng hóa, cỡ trọng tải tàu dự kiến từng thời kỳ quy hoạch và các tiêu chí quy định tại Nghị định này.

Điều 5. Quy trình đánh giá, phân loại cảng biển²

1. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam định kỳ 05 năm một lần vào tháng 01 của năm đầu tiên hoặc căn cứ tình hình phát triển thực tế tại cảng biển lập danh mục cảng biển, đánh giá, phân loại cảng biển trình Bộ Xây dựng bằng hình thức qua hệ thống điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp. Hồ sơ trình bao gồm:

- a) Tờ trình đề nghị xếp loại cảng biển và công bố danh mục cảng biển;
- b) Dự thảo Quyết định công bố danh mục cảng biển;
- c) Các tài liệu liên quan.

2. Trong thời gian 05 ngày kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Xây dựng lấy ý kiến các bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ quan có liên quan. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan có liên quan có văn bản trả lời Bộ Xây dựng chậm nhất 02 ngày kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của Bộ Xây dựng. Trong thời gian 08 ngày kể từ khi nhận được đầy đủ ý kiến, Bộ Xây dựng tổ chức thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp loại cảng biển và công bố danh mục cảng biển. Hồ sơ trình bao gồm:

- a) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ xếp loại cảng biển và công bố danh mục cảng biển;
- b) Báo cáo thẩm định của Bộ Xây dựng;
- c) Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ công bố danh mục cảng biển;
- d) Các tài liệu liên quan.

Điều 6. Hiệu lực thi hành³

² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 90 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2026, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

³ Điều 137, Điều 138 và Điều 139 Nghị định 14/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2026, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026, quy định như sau:

“Điều 137. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 01 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Điều 6, Điều 7, khoản 1 Điều 12 và khoản 3 Điều 138 của Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 9 năm 2021.
2. Bãi bỏ khoản 1 Điều 20 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.
3. Quyết định số 70/2013/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về công bố Danh mục phân loại cảng biển Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

3. Điều 38 và khoản 2 Điều 43 của Nghị định này có hiệu lực thi hành khi Thông tư quy định về quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu và quản lý hoạt động hoa tiêu đường thủy nội địa được Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành và có hiệu lực thi hành.

Điều 138. Bãi bỏ một số điều, khoản, điểm tại các Nghị định của Chính phủ có liên quan

1. Bãi bỏ một số điều, khoản và Phụ lục của Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng

a) Bãi bỏ Điều 34, Điều 35, Điều 36 và Điều 37, Điều 39 và Điều 44;

b) Bãi bỏ khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 38;

c) Bãi bỏ khoản 5 Điều 45;

d) Bãi bỏ mục 1 và các Mẫu 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14 mục 2 tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 144/2025/NĐ-CP;

đ) Bãi bỏ Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định số 144/2025/NĐ-CP.

2. Bãi bỏ khoản 1 Điều 23 của Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng.

3. Bãi bỏ Điều 14 của Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Điều 139. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”

PHỤ LỤC

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI CẢNG BIỂN
(Kèm theo Nghị định số 76/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2021
của Chính phủ)

TT	Tiêu chí đánh giá phân loại cảng biển	Điểm chấm (tối đa)
A	Phạm vi ảnh hưởng của cảng biển	50
	Phục vụ phát triển kinh tế - xã hội cả nước, hoặc liên vùng và có chức năng trung chuyển quốc tế hoặc cửa ngõ quốc tế	50
	Phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của cả nước hoặc liên vùng	40
	Phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của vùng	30
	Phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương	20
B	Quy mô cảng biển	50
I	Lượng hàng hóa thông qua cảng biển	30
1	Hàng khô, tổng hợp thông qua cảng biển	12
	Trên 04 triệu Tấn/năm	12
	Từ 02 đến 04 triệu Tấn/năm	10
	Từ 01 đến dưới 02 triệu Tấn/năm	8
	Dưới 01 triệu Tấn/năm	6
2	Hàng container thông qua cảng biển	10
	Trên 04 triệu Tấn/năm	10
	Từ 02 đến 04 triệu Tấn/năm	8
	Từ 01 đến dưới 02 triệu Tấn/năm	6
	Dưới 01 triệu Tấn/năm	4
3	Hàng lỏng thông qua cảng biển	8
	Trên 02 triệu Tấn/năm	8
	Từ 01 đến 02 triệu Tấn/năm	6
	Từ 0,5 đến dưới 01 triệu Tấn/năm	4
	Dưới 0,5 triệu Tấn/năm	2

II	Cỡ trọng tải tàu tiếp nhận tại cảng biển	20
1	Cảng biển có bến cảng tổng hợp, container phục vụ thương mại	10
	Tiếp nhận cỡ trọng tải tàu từ 70.000 DWT trở lên	10
	Tiếp nhận cỡ trọng tải tàu từ 30.000 DWT đến dưới 70.000 DWT	8
	Tiếp nhận cỡ trọng tải tàu từ 10.000 DWT đến dưới 30.000 DWT	6
	Tiếp nhận cỡ trọng tải tàu dưới 10.000 DWT	4
2	Cảng biển có bến cảng chuyên dùng	10
	Tiếp nhận cỡ trọng tải tàu từ 70.000 DWT trở lên	10
	Tiếp nhận cỡ trọng tải tàu từ 30.000 DWT đến dưới 70.000 DWT	8
	Tiếp nhận cỡ trọng tải tàu từ 10.000 DWT đến dưới 30.000 DWT	6
	Tiếp nhận cỡ trọng tải tàu dưới 10.000 DWT	4
	Tổng điểm	100

BỘ XÂY DỰNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2026

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Vụ Pháp chế (để đăng trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- Cục Thông tin và Truyền thông Chính phủ (để đăng trên Cổng Thông tin điện tử Chính phủ);
- Công Thông tin điện tử Bộ Xây dựng (để đăng tải);
- Lưu: VT, CHHĐTVN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Xuân Sang